

**CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ SHINBI INVEST**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN ĐẦU TƯ SHINBI INVEST

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt: SHINBI INVEST

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108951804

**3. Ngày thành lập:** 18/10/2019

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 33 phố Trần Quốc Toản, Phường Trần Hưng Đạo, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0247 3094381/0962360152

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                | Mã ngành |
|-----|--------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Khai thác và thu gom than cứng                                           | 0510     |
| 2.  | Khai thác và thu gom than non                                            | 0520     |
| 3.  | Khai thác quặng sắt                                                      | 0710     |
| 4.  | Khai thác quặng kim loại khác không chứa sắt                             | 0722     |
| 5.  | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                          | 0810     |
| 6.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khai khoáng khác                                | 0990     |
| 7.  | Xây dựng nhà để ở                                                        | 4101     |
| 8.  | Xây dựng nhà không để ở                                                  | 4102     |
| 9.  | Xây dựng công trình đường sắt                                            | 4211     |
| 10. | Xây dựng công trình đường bộ                                             | 4212     |
| 11. | Xây dựng công trình điện                                                 | 4221     |
| 12. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                      | 4222     |
| 13. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                       | 4223     |
| 14. | Xây dựng công trình thủy                                                 | 4291     |
| 15. | Xây dựng công trình khai khoáng                                          | 4292     |
| 16. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                    | 4293     |
| 17. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(trừ hoạt động đấu giá)            | 4610     |
| 18. | Phá dỡ                                                                   | 4311     |
| 19. | Chuẩn bị mặt bằng                                                        | 4312     |
| 20. | Lắp đặt hệ thống điện                                                    | 4321     |
| 21. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà<br>không khí | 4322     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |             |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 22. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4329        |
| 23. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4330        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác<br>Chi tiết: Hoạt động xây dựng chuyên biệt sử dụng trong tất cả các kết cấu công trình nhưng yêu cầu phải có kỹ năng riêng chuyên sâu hoặc phải có thiết bị chuyên môn hóa; Các công việc dưới bề mặt; Xây dựng bể bơi ngoài trời; Rửa bằng hơi nước, phun cát và các hoạt động tương tự cho mặt ngoài công trình nhà; Thuê cần trục có người điều khiển | 4390        |
| 25. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4649        |
| 26. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4651        |
| 27. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4652        |
| 28. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4653        |
| 29. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4659        |
| 30. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4662        |
| 31. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4663        |
| 32. | Vận tải hành khách đường bộ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4932        |
| 33. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 4933        |
| 34. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 5210        |
| 35. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 5229        |
| 36. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 5510        |
| 37. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5610        |
| 38. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư; Các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng;                                                                                                                                                                                                                                     | 6619(Chính) |
| 39. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 6810        |
| 40. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ môi giới bất động sản;<br>- Dịch vụ sàn giao dịch bất động sản;<br>- Dịch vụ tư vấn bất động sản;<br>- Dịch vụ quản lý bất động sản;                                                                                                                                                              | 6820        |
| 41. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7020        |
| 42. | Quảng cáo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 7310        |
| 43. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 7320        |
| 44. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 8230        |
| 45. | Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động môi giới thương mại;                                                                                                                                                                                                                                                                           | 7490        |

|     |                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đầu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh | 8299 |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|

**6. Vốn điều lệ:** 68.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông                                  | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                     | Loại cổ phần              | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ QUỐC TẾ SHINBI DENTAL | Tầng 21- Capital Tower, số 109 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 2.720.000  | 27.200.000.000        | 40,000    | 0107667526                                                                                  |         |
|     |                                              |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                                          | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                                          | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0          | 0                     | 0,000     |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                                          | Tổng số                   | 2.720.000  | 27.200.000.000        | 40,000    |                                                                                             |         |
|     |                                              |                                                                                                          |                           |            |                       |           |                                                                                             |         |

|   |                  |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
|---|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------|----------------|--------|--------------|--|
| 2 | TRẦN ANH TUẤN    | Số 3 ngách 4A/2 Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 1.632.000 | 16.320.000.000 | 24,000 | 036083000127 |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 1.632.000 | 16.320.000.000 | 24,000 |              |  |
|   |                  |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
| 3 | NGUYỄN ĐỨC HÒA   | Thôn 7, Xã Việt Tiến, Huyện Vĩnh Bảo, Thành phố Hải Phòng, Việt Nam                        | Cổ phần phổ thông         | 408.000   | 4.080.000.000  | 6,000  | 031080001810 |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 408.000   | 4.080.000.000  | 6,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |
| 4 | NGUYỄN DUY KHÁNH | Tổ 8, Thị trấn Na Hang, Huyện Na Hang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam                          | Cổ phần phổ thông         | 408.000   | 4.080.000.000  | 6,000  | 070840983    |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0         | 0              | 0,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            | Tổng số                   | 408.000   | 4.080.000.000  | 6,000  |              |  |
|   |                  |                                                                                            |                           |           |                |        |              |  |

|   |                  |                                                                             |                           |         |               |       |              |
|---|------------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|--------------|
| 5 | NGUYỄN VĂN LÂM   | Thôn Thượng Trì, Xã Liên Hồng, Huyện Đan Phượng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 | 001088014752 |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 |              |
| 6 | NGUYỄN ĐỨC QUANG | Tổ 8, Phường Tân Hà, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam      | Cổ phần phổ thông         | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 | 070647915    |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 |              |
| 7 | DƯƠNG ĐĂNG CẢNH  | Thôn Muối, Xã Lan Mẫu, Huyện Lục Nam, Tỉnh Bắc Giang, Việt Nam              | Cổ phần phổ thông         | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 | 121739990    |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |              |
|   |                  |                                                                             | Tổng số                   | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 |              |

|   |                |                                                                             |                           |         |               |       |           |  |
|---|----------------|-----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|-------|-----------|--|
| 8 | TRẦN ANH DƯƠNG | Tổ 13, Phường Hưng Thành, Thành phố Tuyên Quang, Tỉnh Tuyên Quang, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 | 070873954 |  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                             | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                             | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000 |           |  |
|   |                |                                                                             | Tổng số                   | 408.000 | 4.080.000.000 | 6,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: TRẦN ANH TUẤN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 14/11/1983

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 036083000127

Ngày cấp: 24/01/2014

Nơi cấp: Cục CS ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Số 3 ngách 4A/2 Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Số 3 ngách 4A/2 Đặng Văn Ngữ, Phường Phương Liên, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội